TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ UÔNG BÍ** **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09 /2018/DS-ST
Ngày: 25- 9-2018
V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ, TỈNH QUẢNG NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lương Thanh Thúy.
- *Các Hội thẩm Tòa án nhân dân:* 1. Bà Vũ Thị Xuyến
2. Bà Nguyễn Thị Xuân
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Văn Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Phương Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2018/TLST - DS ngày 11 tháng 6 năm 2018 về việc*" Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2018/QĐXXDS – ST ngày 31 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Vũ Thị Phương T, sinh năm 1985.
Địa chỉ: Tổ 1, khu B, phường P, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1950
Ông Trần Trọng K, sinh năm 1947.
Địa chỉ: Tổ 4, khu D, phường P, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28 tháng 5 năm 2018, bản tự khai ngày 18 tháng 6 năm 2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Vũ Thị Phương Thanh trình bày:

Ngày 19/01/2014, nguyên đơn - chị Vũ Thị Phương T cho bị đơn – bà Nguyễn Thị A và ông Trần Trọng K vay số tiền là 40.000.000đồng (Bốn mươi triệu đồng), việc cho vay được thể hiện bằng giấy viết tay, có chữ ký nhận nợ của bà A, ông K. Thời hạn vay không xác định cụ thể và lãi suất không thể hiện trên giấy nhưng chị T và bà A có thỏa thuận miệng với nhau mức lãi suất là 5000đồng/1.000.000đồng/ngày (tính trên số tiền

gốc thì lãi là 6.000.000đồng/ tháng). Để làm tin bà A tự nguyện giao cho chị T 01(một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A50029001, 01(một) giấy chứng minh nhân dân số 100585896 đều mang tên Nguyễn Thị A.

Ngày 19/02/2014, bà A đã trả cho chị T tiền lãi của tháng thứ nhất nhưng từ tháng thứ hai trở đi, bà A đã không trả tiền lãi cho chị T như đã thỏa thuận. Ngày 14/7/2016, chị T và vợ chồng bà A đã đối chiếu, xác nhận tổng nợ gốc, nợ lãi là 220.000.000đồng. Đồng thời, từ ngày 14/7/2016 trở đi nếu vợ chồng bà A không trả dứt điểm được tổng số nợ như đã xác nhận, thì hàng tháng phải chịu mức lãi suất được điều chỉnh lại là 2.000.000 đồng/220.000.000đồng/ tháng, thời gian trả lãi vào ngày 14 hàng tháng, bắt đầu kể từ ngày 14/8/2016. Sau thời gian đôn đốc nhưng không có kết quả, ngày 3/5/2018 chị T đã làm việc với vợ chồng bà A và thông báo chậm nhất đến ngày 18/5/2018 phải trả chị số tổng số tiền gốc, lãi là 260.000.000đồng. Do vợ chồng bà A, ông K không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như cam kết nên ngày 28/5/2018, chị T đã khởi kiện yêu cầu bà A và ông K phải trả số nợ gốc, nợ lãi như đã thông báo là 260.000.000đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu nợ gốc là 40.000.000đồng như đã thể hiện trong đơn khởi kiện. Đối với số tiền nợ lãi nguyên đơn yêu cầu: Từ ngày 19/2/2014 đến ngày 14/7/2016, tính theo lãi ngày là 5000đồng/1.000.000đồng/ngày, số tiền lãi phải trả là 173.000.000đồng. Từ ngày 14/7/2016 đến ngày mở phiên tòa sơ thẩm 25/9/2018, tính theo mức lãi ngân hàng cho khách hàng vay là 2.000.000đồng/ tổng tiền gốc, lãi/ tháng, số tiền lãi phải trả 53.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 226.000.000đồng nhưng do hoàn cảnh của bị đơn khó khăn nên nguyên đơn giảm cho bị đơn một phần, yêu cầu bị đơn chỉ phải trả tiền lãi là 193.000.000đồng. Số tiền nguyên đơn buộc bị đơn phải cụ thể như sau:

Nợ gốc: 40.000.000đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Nợ lãi: 193.000.000đồng (Một trăm chín mươi ba triệu đồng).

Tổng số tiền là: 233.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi ba triệu đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị A trình bày:

Về mốc thời gian, cách thức vay tiền, số tiền nợ gốc như nguyên đơn trình bày là đúng. Bà xác nhận trên giấy tờ không thể hiện việc trả lãi nhưng giữa bà và chị T có thỏa thuận miệng là 5000đồng/1.000.000đồng/ngày. Sau này, chị T không tính theo lãi ngày, chuyển sang tính lãi tháng bằng với lãi suất ngân hàng cho vay nhưng không xác định rõ mức lãi suất bao nhiêu phần trăm. Tại phiên hòa giải ngày 06/8/2018 và ngày 29/8/2018, vợ chồng ông bà đã đề nghị với chị T sẽ trả 40.000.000 đồng tiền gốc và 40.000.000đồng tiền lãi nhưng chị T không chấp nhận. Nay bà có quan điểm đồng ý trả chị T số tiền nợ gốc như chị yêu cầu, đối với số tiền nợ lãi bà không chấp nhận vì số tiền lãi chị T đưa ra quá cao và cách tính không rõ ràng, nên bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng minh nhân dân của bà tự nguyện giao cho chị T để làm tin, nhưng không làm bất kì một thủ tục thế chấp nào nên bà đề nghị chị T phải giao trả lại số giấy tờ này.

Bị đơn ông Trần Trọng K trình bày:

Trên giấy mượn tiền được lập giữa vợ chồng ông bà và chị T không ghi ngày nhưng theo ông đúng như chị T trình bày là ngày 19/01/2014, vợ chồng ông bà có vay chị T 40.000.000 đồng. Bà A vợ ông ký nhận là người vay, còn ông ký là người bảo lãnh nhưng thực chất ông cũng là người vay vì số tiền này dùng vào mục đích chung của gia đình ông bà. Bà A trực tiếp nhận tiền từ chị T, lãi suất phải trả hàng tháng không thể hiện trên giấy nhưng giữa bà A và chị Thanh có thỏa thuận miệng. Bà A không nói với ông về mức lãi đã thỏa thuận nên ông không biết cụ thể tiền lãi là bao nhiêu. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông đều có quan điểm về số tiền nợ gốc ông đồng ý với số tiền như chị T yêu cầu; về số tiền nợ lãi ông không đồng ý chị T gộp cả tiền gốc vào tiền lãi để tính lãi, cũng như tổng số tiền lãi chị T đưa ra. Ông K đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật và yêu cầu chị T phải trả lại toàn bộ số giấy tờ của bà A mà chị T đang giữ.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký Tòa án từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa và của người tham gia tố tụng là đúng với quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần khởi kiện của Nguyên đơn. Về tiền nợ gốc: buộc bị đơn phải trả nguyên đơn 40.00.000đồng. Về tiền nợ lãi: đề nghị căn cứ vào quy định của Bộ luật Dân sự để tính lãi tiền lãi mà bị đơn phải trả, đối với khoản tiền lãi của nguyên đơn vượt quá quy định không được chấp nhận. Về án phí: nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ lời trình bày của đương sự và các tài liệu chứng cứ được đưa ra xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và pháp luật áp dụng: Ngày 19/01/2016, chị Vũ Thị Phương T cho bà Nguyễn Thị A và ông Trần Trong K vay 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), việc vay có lập văn bản. Thời điểm hợp đồng vay tài sản được xác lập trước ngày 01/01/2017, căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 688 – Bộ luật Dân sự 2015 xác định đây là quan hệ tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự 2005 và áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự 2005 để giải quyết.

[2].Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Nguyễn Thị A và ông Trần Trọng K, có địa chỉ trú tại: tổ 4, khu D, phường P, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 điều 39 – Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về quyền khởi kiện: Việc vay tiền được thể hiện bằng văn bản thông qua giấy viết tay trên cơ sở hai bên cùng tự nguyện. Trên giấy ghi nhận tiền gốc cho vay là 40.000.000 đồng, không ghi lãi suất và thời hạn trả nợ. Trong qúa trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận lãi suất có thỏa thuận miệng, về thời hạn trả nợ không cụ thể. Vì vậy, Tòa án xác định đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi suất. Chị T đã có thông báo trước với bà A, ông K về thời gian chậm nhất phải thanh toán nợ gốc, nợ lãi nhưng đến lịch hẹn bà A, ông K không thực hiện nên chị T có quyền khởi kiện ra Tòa án đòi lại tài sản theo quy định tại Điều 477 – Bộ luật Dân sự 2005.

[4]. Về tư cách người tham gia tố tụng: Tại giấy mượn tiền đề tháng 01/2014, thể hiện người vay tiền là bà A, người bảo lãnh là ông K. Tuy nhiên, tại bản tự khai, tại biên bản hòa giải, tại giấy nhận nợ ngày 14/7/2016 và tại phiên tòa ông K, bà A đều xác nhận khoản tiền nợ chị T là do hai ông bà cùng vay để sử dụng vào mục đích chung. Vì vậy, Tòa án xác định bà Nguyễn Thị T và ông Trần Trọng K tham gia tư cách tố tụng là Bị đơn trong vụ án.

[5]. Về nội dung khởi kiện của Nguyên đơn:

Đối với số tiền nợ gốc: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc là 40.000.000đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn - bà Nguyễn Thị A, ông Trần Trọng K đều thừa nhận ngày 19/01/2014 có vay chị T số tiền này và việc vay có thể hiện trên giấy viết tay nên bị đơn đồng ý trả nợ gốc theo yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy, bị đơn có trách nhiệm phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Đối với số tiền nợ lãi: Nguyên đơn yêu cầu tiền lãi được tính theo ngày và theo mức lãi suất ngân hàng cho khách hàng vay trên thị trường. Tổng số tiền nợ lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 193.000.000đồng (Một trăm chín mươi ba triệu đồng). Xét thấy yêu cầu tính lãi của nguyên đơn cao hơn so với mức lãi suất cơ bản của pháp luật và việc đề nghị áp dụng lãi suất của tổ chức tín dụng cho vay là không phù hợp với quy định của pháp luật. Đồng thời, quá trình vay các bên có thỏa thuận về lãi suất nhưng trong quá trình giải quyết hai bên đều không xác định được rõ lãi suất, có sự tranh chấp về việc trả lãi nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 476 – Bộ luật Dân sự 2005 và hướng dẫn tại Quyết định số 2868/QĐ –NHNN công bố ngày 29/11/2010 về lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh lại cho phù hợp, cụ thể:

Khoản tiền lãi trên số tiền 40.000.000đồng bị đơn phải trả, tính từ ngày 19/2/2014 đến ngày mở phiên tòa sơ thẩm 25/9/2018 là: 9% : 365 ngày × 40.000.000đồng × 1679 ngày = 16.560.000đồng (Mười sáu triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

[6]. Về nghĩa vụ trả nợ của bị đơn: Đối với khoản nợ vay chị T do một mình bà A ký nhận nợ nhưng bà A và ông K cùng xác nhận đây là khoản nợ chung, ông K khẳng định ông cũng là người vay. Bà A và ông K là vợ chồng hợp pháp, có giấy kết hôn do Ủy ban hành chính xã L, huyện Y, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 21/01/1974. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình, buộc bà A và ông K phải có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn chị T số tiền nợ gốc: 40.000.000đồng (Bốn mươi triệu đồng),

tiền nợ lãi:16.560.000đồng (Mười sáu triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng). Tổng số tiền: 56.560.000 đồng (Năm mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

[7]. Về các giấy tờ có liên quan: Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị A do Uỷ ban nhân dân thị xã U cấp ngày 26/8/1992 và giấy chứng minh nhân dân số 100585896 mang tên Nguyễn Thị A. Bà A giao cho chị T để làm tin đối với nghĩa vụ trả nợ. Xét thấy đây là loại giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy tờ tùy thân không phải là giấy tờ có giá bảo đảm nghĩa vụ dân sự, không đăng ký giao dịch đảm bảo theo Điều 323 Bộ luật Dân sự 2005 nên chị T có trách nhiệm trả lại cho bà A số giấy tờ này, ngay sau khi bản án có hiệu lực.

[8].Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 26, Điều 12 điểm đ Nghị quyết 326/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền không được chấp nhận 176.440.000 đồng; Bị đơn phải chịu án phí dân sự tương ứng với số tiền phải trả cho nguyên đơn 56.560.000đồng nhưng Hội đồng xét xử xem xét hồ sơ xin được miễn án phí của bị đơn thấy rằng bị đơn đều là người cao tuổi, có hoàn cảnh khó khăn nên quyết định được miễn án phí cho bị đơn.

[9].Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 – Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điều 266 và Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Điều 471, Điều 474, khoản 2 Điều 476, Điều 477 Bộ luật Dân sự 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015.

- Quyết định số 2868/QĐ –NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước.

- Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Khoản 4 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - chị Vũ Thị Phương T. Buộc bị đơn - bà Nguyễn Thị A và ông Trần Trọng K có trách nhiệm liên đới trả cho chị T số tiền gốc là 40.000.000đồng (Bốn mươi triệu đồng) và số tiền lãi là 16.560.000đồng (Mười sáu triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng). Tổng số tiền nợ gốc và lãi phải trả là 56.560.000 đồng (Năm mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng thời gian chưa thi hành án.

2. Nguyên đơn chị Vũ Thị Phương T có trách nhiệm trả lại bà Nguyễn Thị A và ông Trần Trọng K toàn bộ giấy tờ đang giữ gồm: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị A do Uỷ ban nhân dân thị xã U cấp ngày 26/8/1992 và giấy chứng minh nhân dân số 100585896 mang tên Nguyễn Thị A, sau khi bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn chị Vũ Thị Phương T phải chịu 8.820.000đồng (Tám triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ đi 6.500.000 đồng (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000413 ngày 7/6/2018 tại Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, chị T còn phải nộp 2.320.000 đồng (Hai triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

- Bị đơn bà Nguyễn Thị A và ông Trần Trọng K được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, có mặt nguyên đơn, bị đơn báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lương Thanh Thuý

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tp. Uông Bí;
- Chi cục THA dân sự tp.Uông Bí;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ, VP./.